TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH SÓC TRĂNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 129/2018/DS-PT
Ngày: 08- 10 – 2018.

V/v Tranh chấp đòi lại quyền sử dụng đất và công nhận quyền sử dụng đất.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Tăng Thị Thúy Nga

Các Thẩm phán: 1- Ông Lê Thanh Vũ.

2- Bà Tôn Thị Thanh Thúy.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Út - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng: Bà Mã Quế Khanh- Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 08 tháng 10 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 102/2018/TLPT-DS ngày 17 tháng 8 năm 2018 về việc *" Tranh chấp đòi lại quyền sử dụng đất và công nhận quyền sử dụng đất "*.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 35/2018/DS-ST ngày 09 tháng 7 năm 2018 của Tòa án nhân dân thị xã N bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 149/2018/QĐ-PT ngày 27 tháng 8 năm 2018, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Bà **A**, sinh năm 1940 (vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền: Ông **B**, sinh năm 1976. (có mặt)

Địa chỉ: khóm B, phường M, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng.

- *Bị đơn*: Bà **C**, sinh năm 1947. (có mặt)

Địa chỉ: khóm B, phường M, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng.

- *Các người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:

1. Ông **NLQ1**. (vắng mặt)

2. Bà **NLQ2**. (có mặt)

Cùng địa chỉ: khóm B, phường M, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng.

3. Bà **NLQ3**. (có mặt)

4. Ông **NLQ4**. (vắng mặt)

5. Bà **NLQ5**. (vắng mặt)

6. Bà **NLQ6.** (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: khóm B, phường M, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng.

7. Ông **NLQ7 (NLQ7)** (có mặt)

Địa chỉ: ấp Vĩnh Hòa, xã Vĩnh Quới, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng.

8. Bà **NLQ8**. (vắng mặt)

9. Bà **NLQ9**. (vắng mặt)

10. Ông **NLQ10**. (vắng mặt)

11. Ông **NLQ11**. (vắng mặt)

12. Bà **NLQ12**. (vắng mặt)

13. Ông **NLQ13**. (vắng mặt)

14. Ông **NLQ14**. (vắng mặt)

15. Ông **NLQ15**. (vắng mặt)

16. Ông **NLQ16**. (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: khóm 3, phường 1, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng

3/- Người kháng cáo: Bị đơn bà C.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ thì nội dung vụ kiện được tóm tắt như sau:

Nguyên đơn bà A có người đại diện theo ủy quyền là ông B trình bày:

Bà và bà C có 02 phần đất giáp ranh nhau. Phần đất ruộng của bà là thửa 432 (thửa mới 96), của bà C là thửa 427 (thửa mới 95)+ 428 (thửa mới 78), hai thửa này bà C đã ban đất liền canh, thửa 428 còn đứng tên mẹ bà C là bà K. Phần đất vườn của bà là thửa 431 (thửa mới 123), của bà C là thửa 430 (thửa mới 122), do mẹ bà C là bà K đứng tên. Trong quá trình sử dụng thì bà C đã nhiều lần lấn ranh đất của bà, sự việc đã được chính quyền địa phương hòa giải nhiều lần nhưng không thành.

Đến năm 2011 thì bà có làm đơn khởi kiện ra Tòa án và Tòa án đã đo đạc rồi hòa giải thì giữa bà và bà C có làm tờ thỏa thuận phân chia ranh đất nên bà đã rút đơn khởi kiện và Tòa án đã ra Quyết định đình chỉ. Sau khi thỏa thuận thì năm 2013 bà kê khai xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và đã được UBND huyện N (Nay là thị xã N) cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho

bà. Nhưng sau đó bà và bà C không thỏa thuận được ranh đất 01 lần nữa, do trước đây bà và bà C chỉ làm biên bản thỏa thuận không phải là quyết định của Tòa án nên không có cơ quan nào thi hành. Sau đó, bà có làm đơn yêu cầu Ủy ban nhân dân phường M giải quyết. Vào ngày 08/6/2015 thì Ủy ban có tổ chức hòa giải nhưng không thành. Phần đất ruộng hiện nay do bà C đang canh tác, còn phần đất vườn bà C không sử dụng làm gì nhưng khi bà làm hàng rào thì phía gia đình bà C ngăn cản không cho làm.

Tại phiên Tòa sơ thẩm, ông B là người đại diện theo ủy quyền của bà A yêu cầu Tòa án nhân dân thị xã N giải quyết buộc bà C trả lại cho bà A phần đất ruộng, diện tích 117,2m^2 và một phần của phần đất vườn là 3,1m^2 Có tứ cận:

- Hướng Đông giáp thửa 432 có số do 267,50m.

- Hướng Tây giáp thửa 427+ 428 có số đo 267,57.

- Hướng Nam giáp phần đất vườn có số đo 0,48m.

- Hướng Bắc giáp đất ông B có số đo 0,4m.

Và trả lại phần đất vườn có diện tích 3,1m^2 có tứ cận:

- Hướng Đông giáp thửa 123 có số đo 6,5m.

- Hướng Tây giáp thửa 427+428 có số đo 6,5m.

- Hướng Nam giáp thửa 123 có số đo 0,48m.

- Hướng Bắc giáp đất thửa 432 có số đo 0,48m.

Ngoài ra, ông B yêu cầu công nhận phần đất vườn cho bà A có diện tích 73,1m^2. Có tứ cận như sau:

- Hướng Đông giáp thửa 123 có số đo 79,31m.

- Hướng Tây giáp thửa 430 có số đo 79,19m.

- Hướng Nam giáp lộ đal có số đ 0,95m.

- Hướng Bắc giáp đất thửa 427+428 có số đo 0,9m.

Tất cả các phần đất tranh chấp đều tọa lạc tại khóm B, phường M, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng.

Bị đơn bà C trình bày:

Vào năm 1994 mẹ bà là bà K có cho bà phần đất có diện tích 5.500m^2, thửa 427, phần của bà là thửa 428 diện tích 9.400m^2, bà đã phá bờ liền canh để tiện cho việc canh tác. Ngoài ra, mẹ bà còn cho bà phần đất vườn thửa 430, diện tích 2.722m^2. Vào năm 2004 thì mẹ bà chết các anh em trong gia đình họp gia tộc để lại cho bà phần đất thửa 427 và thửa 430 canh tác, hai phần đất này hiện nay còn đứng tên mẹ bà chưa sang tên qua cho bà. Đến năm 2011 thì bà A tranh chấp đất với bà. Đến ngày 7/7/2011 Ủy ban nhân dân thị trấn N (nay là phường M) có hòa giải nhưng không thành. Đến tháng 12 năm 2011 Tòa án nhân dân

huyện N (nay là thị xã N) có giải quyết, do bà A rút đơn khởi kiện nên Tòa án đã ra Quyết định đình chỉ giải quyết vụ án. Đến năm 2015 thì bà A lại tiếp tục thưa kiện bà về ranh đất, đến ngày 8/6/2015 có hòa giải nhưng không thành, quá trình sử dụng đất bà không có lấn ranh đất bà A nên bà không đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của bà A. Bà yêu cầu Tòa án giải quyết đất cho bà theo đúng diện tích trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho bà và cho mẹ bà.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà NLQ2, bà NLQ3, ông NLQ1 thống nhất với lời trình bày của bà C

Sự việc được Tòa án nhân dân thị xã N thụ lý, giải quyết như sau:

Căn cứ vào Điều 166 Bộ luật dân sự năm 2015 và Điều 166 Luật đất đai năm 2013;

Căn cứ vào điểm đ khoản 1 Điều 12 và Điều 48 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1/ Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà A. Buộc bà C giao trả lại các phần đất lấn chiếm gồm:

1.1/ Phần đất ruộng có diện tích 117,2m^2 thuộc thửa 96 (Thửa cũ 432), tọa lạc tại Khóm B, phường M, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng. (có tứ cận và sơ đồ kèm theo)

1.2/ Phần đất vườn có diện tích 3,1m^2, thuộc thửa 123 (Thửa cũ 431), tọa lạc tại Khóm B, phường M, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng. (có tứ cna65 và sơ đồ kèm theo)

2/ Đình chỉ đối với yêu cầu khởi kiện của bà A về việc yêu cầu công nhận phần đất vườn có diện tích 73,1m^2 thuộc thửa 123 (Thửa cũ 431), tọa lạc tại Khóm B, phường M, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng. (có tứ cận và sơ đồ kèm theo)

Ngoài ra cấp sơ thẩm còn tuyên án phí, chi phí định giá và quyền kháng cáo của các đương sự theo luật định.

Ngày 23/7/2018 bị đơn bà C kháng cáo một phần Bản án sơ thẩm số 35/2018/DS-ST, ngày 09/7/2018 của Tòa án nhân dân thị xã N, tỉnh Sóc Trăng. Yêu cầu cấp phúc thẩm giải quyết xét xử lại vụ án theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà A.

Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn không rút đơn khởi kiện; bị đơn vẫn giữ nguyên nội dung đơn kháng cáo; Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về tính có căn cứ và hợp pháp của kháng cáo, về việc tuân thủ và chấp hành pháp luật tố tụng của những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm; Đồng thời, phát biểu quan điểm về nội dung kháng cáo, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của người kháng cáo và áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra các chứng cứ tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận, ý kiến phát biểu và đề nghị của Kiểm sát viên, những người tham gia tố tụng khác, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Người kháng cáo, nội dung và hình thức đơn kháng cáo, thời hạn kháng cáo của nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là đúng theo quy định tại Điều 271, Điều 272 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự, nên kháng cáo hợp lệ và đúng theo luật định.

[1.2] Tại phiên tòa phúc thẩm, vắng mặt những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có kháng cáo bao gồm: ông NLQ1, ông NLQ4, bà NLQ5, bà NLQ6, bà NLQ8, bà NLQ9, ông NLQ10, ông NLQ11, bà NLQ12, ông NLQ13, ông NLQ14, ông NLQ15, ông NLQ16 nhưng đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vắng mặt, căn cứ khoản 3 Điều 296 của Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án tiến hành phiên tòa phúc thẩm xét xử vắng mặt họ.

[2] Về nội dung:

[2.1] Nguyên đơn khởi kiện cho rằng trong quá trình nguyên đơn sử dụng các phần đất tại các thửa 432 (thửa mới 96) và thửa 431(thửa mới 123) thì trong quá trình sử dụng thì bị đơn nhiều lần lấn ranh của bà, sau đó năm 2011 bà có khởi kiện ra Tòa nhưng sau đó hòa giải thành nên bà đã rút đơn khởi kiện, nhưng sau đó thì bị đơn tiếp tục lấn đất của bà nên bà khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bị đơn trả lại các phần đất tranh chấp phần đất ruộng là 117,2m^2; một phần của phần đất vườn là 3,1m^2 và phần đất vườn là 73,1m^2.

[2.2] Bị đơn thì cho rằng, trong quá trình bà sử dụng các thửa đất 427 (thửa mới 95) thửa 428 (thửa mới 78), thửa 430 (thửa mới 122) thì bà sử dụng đúng phần đất của mình, không có lấn ranh nguyên đơn. Nên đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thì bị đơn không đồng ý.

Đối với phần đất vườn diện tích 73,1m^2 thuộc thửa 123 (số thửa cũ là 431) tọa lạc tại khóm 4 phường 1, thị xã N không có kháng cáo, kháng nghị nên không đặt ra xem xét.

[3] Xét kháng cáo của bị đơn bà C về việc yêu cầu Tòa án giải quyết xét xử vụ án theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thì thấy: Trong quá trình hai bên sử dụng phần đất thì đã nhiều lần phát sinh tranh chấp và cũng đã được ấp, xã và Tòa án tổ chức hòa giải nhiều lần. Tại biên bản thỏa thuận ngày 26/12/2011 (bút lục số 03a, 03b, 03c, 03d) thì các đương sự gồm bà A, bà C và một số người liên quan thống nhất cặm hai trụ đá ở hai đầu ruộng bên bà A và 01 cây trụ đá tại phần đất vườn giữa hai bên, các bên thỏa thuận toàn bộ cái bờ thuộc về bên bà A, có sơ đồ kèm theo. Theo sơ đồ kèm theo biên bản thỏa thuận cũng xác định ranh đất là một đường thẳng có cặm 03 trụ đá, hiện nay các trụ đá vẫn còn, khi bà A được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2013 đối với thửa đất ruộng số 96 (thửa cũ 432) thì cũng cấp đúng theo các cọc ranh đã thỏa thuận. Nên khi bà A được ấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất này thì bị đơn không phản đối hay có tranh chấp gì. Do trong quá trình sử dụng bờ bị lở nên lúa bà C mọc sang. Nay bà A yêu cầu bà C trả lại phần đất lấn chiếm có diện tích 117,2m^2 và một phần đất vườn có diện tích 3,1m^2 là có căn cứ, cấp sơ thẩm chấp nhận là đúng theo quy định của pháp luật.

[3.1] Bị đơn kháng cáo cho rằng, Tòa án cấp sơ thẩm chưa xác định diện tích tổng thể các thửa đất đang tranh chấp, chưa xác định diện tích thiếu hay thừa so với quyền sử dụng đất của các bên nên chưa đủ căn cứ xác định bị đơn lấn đất nguyên đơn, nhận thấy sau khi thụ lý vụ án thì đến ngày 21/8/2105 Tòa án đã tiến hành thẩm định phần đất tranh chấp, đến ngày 03/8/2016 Tòa án tiến hành thẩm định bổ sung. Tại các biên bản thẩm định đều thể hiện rõ diện tích, số đo của các thửa đất giáp với phần đất tranh chấp. Việc Tòa án tiến hành thẩm định phần đất tranh chấp căn cứ vào sự chỉ ranh của các đương sự, sau khi thẩm định đều có thông báo kết quả cho các đương sự biết. Trong hai lần Tòa án tiến hành thẩm định phần đất tranh chấp đều có sự tham gia chứng kiến bị đơn bà C. Do đó, bị đơn cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm chưa xác định diện tích tổng thể các thửa đất đang tranh chấp, chưa xác định diện tích thiếu hay thừa so với quyền sử dụng đất của các bên nên chưa đủ căn cứ xác định bị đơn lấn đất nguyên đơn là không có căn cứ.

[3.2] Đối với kháng cáo của bị đơn cho rằng, khi hòa giải năm 2011 hai bên chưa thống nhất phần đất ruộng, quá trình canh tác ruộng thì lúa đẻ nhánh lan ra vùng đất trống là thuận theo tự nhiên, trong quá trình canh tác thì bị đơn cũng có be bờ và hiện nay bờ này vẫn còn thẳng, nhận thấy: tại biên bản thỏa thuận ranh đất ngày 26/12/2011 thì hai bên đã thống nhất thỏa thuận phần đất ruộng tại thửa 432 của bà A giáp thửa 428 và thửa 427 tại biên bản này hai bên đã thống nhất cắm trụ đá giữ hai phần đất, và sử dụng trụ đá này để làm ranh và hiện nay trụ đá vẫn còn. Do đó việc bị đơn cho rằng không có thỏa thuận phần đất ruộng là không đúng. Chính bị đơn cũng đã thừa nhận, quá trình canh tác ruộng thì lúa đẻ nhánh lan ra vùng đất trống là thuận theo tự nhiên nhưng thì lan ra thì đã lấn qua đất của bà A. Trong quá trình sử dụng thì bị đơn cũng có be bờ

nhưng việc be bờ phải đúng ranh không được lấn qua đất của người khác, nhưng ở đây bị đơn đã lấn qua đất của nguyên đơn. Nên lý do kháng cáo này của bị đơn là hoàn toàn không có căn cứ.

[4] Từ những phân tích trên, xét thấy kháng cáo của bị đơn C là hoàn toàn không có căn cứ, Hội đồng xét xử không chấp nhận.

[5] Đề nghị của Kiểm sát viên là có căn cứ, Hội đồng xét xử chấp nhận.

[6] Do bản án sơ thẩm được giữ nguyên nên bị đơn phải chịu án phí phúc thẩm. Do bị đơn là người cao tuổi thuộc diện được miễn giảm án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ:

Khoản 1 Điều 308, khoản 1 Điều 148 và khoản 6 Điều 313 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Áp dụng điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà C.

2. Giữ nguyên bản án sơ thẩm số 35/2018/DS-ST ngày 09 tháng 7 năm 2018 của Tòa án nhân dân thị xã N, tỉnh Sóc Trăng, phần tuyên xử như sau:

Căn cứ vào điểm đ khoản 1 Điều 12 và Điều 48 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1/ Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà A. Buộc bà C giao trả lại các phần đất lấn chiếm gồm:

1.1/ Phần đất ruộng có diện tích 117,2m^2 thuộc thửa 96 (Thửa cũ 432), tọa lạc tại Khóm B, phường M, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng. Có tứ cận:

- Hướng Đông giáp thửa 432 có số do 267,50m.

- Hướng Tây giáp thửa 427+ 428 có số đo 267,57m.

- Hướng Nam giáp phần đất vườn có số đo 0,48m.

- Hướng Bắc giáp đất ông B có số đo 0,4m.

(có sơ đồ kèm theo)

1.2/ Phần đất vườn có diện tích 3,1m^2, thuộc thửa 123 (Thửa cũ 431), tọa lạc tại Khóm B, phường M, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng. Có tứ cận:

- Hướng Đông giáp thửa 123 có số đo 6,5m.

- Hướng Tây giáp thửa 427+428 có số đo 6,5m.

- Hướng Nam giáp thửa 123 có số đo 0,48m.

- Hướng Bắc giáp đất thửa 432 có số đo 0,48m.

(có sơ đồ kèm theo)

2/ Đình chỉ đối với yêu cầu khởi kiện của bà A về việc yêu cầu công nhận phần đất vườn có diện tích 73,1m^2 thuộc thửa 123 (Thửa cũ 431), tọa lạc tại Khóm B, phường M, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng. Có tứ cận:

- Hướng Đông giáp thửa 123 có số đo 79,31m.

- Hướng Tây giáp thửa 430 có số đo 79,19m.

- Hướng Nam giáp lộ dal có số đ 0,95m.

- Hướng Bắc giáp đất thửa 427+428 có số đo 0,9m .

(*Kèm theo Sơ đồ đo đạc thực địa thửa đất ngày 12/12/2017 của Phòng tài nguyên và Môi trường thị xã N*)

3/ Về chi phí tố tụng:

3.1/ Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà A, bà C không phải chịu án phí. Hoàn trả cho bà A số tiền tạm ứng án phí đã nộp 250.000đ (hai trăm năm mươi ngàn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 007792, ngày 09/7/2015 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã N, tỉnh Sóc Trăng.

3.2/ Về chi phí thẩm định, định giá số tiền 2.650.000đ (Hai triệu, sáu trăm năm chục ngàn đồng). Bà A phải chịu số tiền 1.325.000đ (Một triệu, ba trăm, hai mươi lăm ngàn đồng), bà C phải chịu số tiền 1.325.000đ (Một triệu, ba trăm, hai mươi lăm ngàn đồng). Do bà A đã đóng tạm ứng số tiền 2.650.000đ theo phiếu thu số 42, 09/7/2015 và phiếu thu số 40, 22/6/2018 nên bà C có nghĩa vụ hoàn trả lại cho bà A số tiền 1.325.000đ (Một triệu, ba trăm, hai mươi lăm ngàn đồng).

3. Án phí dân sự phúc thẩm: Bị đơn bà C được miễn nộp toàn bộ tiền án phí dân sự phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự (được sữa đổi bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7,7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự

4. Bản án này có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

***Nơi nhận*:**
- VKSND tỉnh Sóc Trăng;
- TAND thị xã N;
- Chi cục THADS tx N;
- Các đương sự;
- Lưu: TDS-HSVA.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa

Tăng Thị Thúy Nga